

Số: /QĐ-UBND

Hà Trung, ngày tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Hà Giang, huyện Hà Trung,
tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÀ TRUNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn; Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 26/01/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045; Quyết định số 3236/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hà Trung;

Căn cứ Công văn số 2363/UBND-KTHT ngày 02/11/2020 của UBND huyện Hà Trung về việc lập Quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2030, định hướng đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 3341/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2021 của UBND huyện Hà Trung Phê duyệt nhiệm vụ và dự toán khảo sát, lập Quy hoạch chung xây dựng xã Hà Giang, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030;

Căn cứ công văn số 8064/SXD-QH ngày 03 tháng 11 năm 2021 của Sở Xây dựng ý kiến về hồ sơ đề án QHC xây dựng xã của 3 xã: Hà Bắc, Hà Giang, Hà Lai, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030.

Xét đề nghị của UBND xã Hà Giang tại Tờ trình số 23/TTr-UBND ngày 13/4/2022 và đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo thẩm định số 159/TĐ-KTHT ngày 25/4/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Hà Giang, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030.

1. Tên đồ án, vị trí, phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch

1.1. Tên đồ án: Quy hoạch chung xây dựng xã Hà Giang, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030.

1.2. Vị trí, phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch

- Vị trí: Khu vực nghiên cứu lập quy hoạch gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Hà Giang, huyện Hà Trung.

- Phạm vi ranh giới cụ thể của xã được xác định: Phía Đông giáp xã Hà Bắc, huyện Hà Trung; Phía Nam giáp xã Hà Tân và xã Hà Tiến, huyện Hà Trung; Phía Tây: giáp xã Hà Tiến, huyện Hà Trung và xã Ngọc Trạo, huyện Thạch Thành; Phía Bắc giáp xã Hà Long, huyện Hà Trung.

- Quy mô diện tích lập quy hoạch: Khoảng 886,28 ha (*Kết quả kiểm kê đất đai năm 2020*).

2. Mục tiêu quy hoạch, tính chất, chức năng của xã

2.1. Mục tiêu

- Cụ thể hóa Quy hoạch vùng Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045, được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 26/01/2021, làm công cụ quản lý phát triển, kiểm soát không gian toàn xã; Là cơ sở để lập các dự án, các chương trình đầu tư và hoạch định các chính sách phát triển, quản lý đối với các điểm dân cư nông thôn, các khu vực phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khu sản xuất nông nghiệp, thủy sản, khu du lịch...

- Rà soát các công trình, các dự án, các nguồn lực thực hiện, các tiêu chí quy hoạch nông thôn trong các đồ án quy hoạch xây dựng có liên quan giai đoạn 2010 - 2020 trên địa bàn xã, từ đó điều chỉnh, bổ sung quy hoạch trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã giai đoạn 2021 - 2030 (phân kỳ 2021 - 2025 và 2026 - 2030).

- Xác lập quỹ đất ở, quỹ đất xây dựng hạ tầng xã hội, quỹ đất xây dựng các công trình sản xuất và các quỹ đất về hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo sử dụng đất có hiệu quả gắn kết giữa hoạt động sản xuất, bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng.

- Gắn kết chặt chẽ với Chương trình xây dựng nông thôn mới, các chương trình mục tiêu, các chương trình, dự án khác đang triển khai trên địa bàn và gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tạo liên kết vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng sống, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

2.2. Tính chất, chức năng của xã

Xã Hà Giang nằm trong vùng lõi sông Hoạt, sông Tống Giang: Vùng hạn chế xây dựng, thuộc vùng có khả năng thích ứng với điều kiện tự nhiên và biến đổi khí hậu. Phát triển nền nông nghiệp quy mô lớn, giá trị tăng cao là nền tảng bao gồm: Vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, vùng trồng lúa chất lượng cao, vùng chuyên canh rau màu, trang trại tập trung. Bên cạnh đó với quỹ đất hiện có xã có tiềm năng để phát triển cây trồng đặc sản và một số loại cây công nghiệp. Với sự đầu tư phát triển về nông nghiệp ứng dụng khoa học kỹ thuật là tiềm năng để phát triển du lịch nông nghiệp, trải nghiệm các hoạt động sản xuất nông nghiệp.

3. Quy mô dân số, lao động và các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

3.1. Quy mô dân số, lao động

- Hiện trạng năm 2020: Dân số toàn xã có 5.763 người, lao động 3.128 lao động.

- Đến năm 2025: Dân số toàn xã 6.668 người, lao động là 3.734 lao động.

- Đến năm 2030: Dân số toàn xã 7.767 người, lao động là 4.272 lao động.

3.2. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã thực hiện theo Điều 18 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ; Điều 8 Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/7/2017 của Bộ Xây dựng; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021; QCVN 07:2016/BXD "Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật"; Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

- Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu cho các điểm dân cư nông thôn nhưng không bao gồm đất để bố trí các công trình hạ tầng thuộc cấp quốc gia, tỉnh, huyện như sau:

+ Đất xây dựng công trình nhà ở: 25 m²/người.

+ Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ: 5 m²/người.

+ Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật: 5 m²/người.

+ Cây xanh công cộng: 2 m²/người.

- Quy định về quy mô tối thiểu các công trình công cộng, dịch vụ, kỹ thuật:

Bảng 1. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật

STT	Nội dung	Chỉ tiêu	Ghi chú
1	Trụ sở UBND xã	- Tổng diện tích đất: $\geq 1.000 \text{ m}^2$. - Định mức diện tích đất sử dụng mỗi trụ sở: $\leq 400 \text{ m}^2$.	Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng
2	Giao thông	- Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện: Mặt đường $\geq 4,5 \text{ m}$, nền đường $\geq 6,5 \text{ m}$, mặt đường bê tông hóa hoặc nhựa hóa. - Đường trục thôn và đường liên thôn: Được cứng	Quyết định 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của

STT	Nội dung	Chỉ tiêu	Ghi chú
		<p>hóa, mặt đường $\geq 3,0\text{m}$, nền đường $\geq 4,0\text{m}$.</p> <p>- Đường ngõ xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa: Mặt đường $\geq 3,0\text{ m}$., nền đường $\geq 4,0\text{ m}$ (trường hợp bất khả kháng nề đường tối thiểu $3,0\text{m}$, mặt đường tối thiểu $2,0\text{m}$); Với đường dân sinh chủ yếu phục vụ đi lại của người dân giữa các cụm dân cư và các hộ gia đình không có ô tô chạy nền đường tối thiểu $2,0\text{m}$, mặt đường tối thiểu $1,5\text{m}$.</p> <p>- Đường trục chính nội đồng: Mặt đường $\geq 3,0\text{ m}$, nền đường $\geq 4,0\text{ m}$.</p>	UBND tỉnh Thanh Hóa
3	Cấp điện	<p>- Tỷ lệ số hộ dùng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn: $\geq 95\%$.</p> <p>- Chỉ tiêu cấp điện (giai đoạn dài hạn):</p> <p>+ Điện năng: $\geq 200\text{ kWh/người/năm}$.</p> <p>+ Chỉ tiêu cấp điện cho công trình công cộng: $\geq 15\%$ nhu cầu sinh hoạt của xã hoặc cụm xã.</p> <p>+ Phụ tải: $\geq 150\text{ W/người}$.</p>	Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương
4	Trường, điểm trường mầm non	<p>- Bán kính phục vụ: $\leq 1\text{ km}$.</p> <p>- Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 50 chỗ/1.000 dân.</p> <p>- Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu: $\geq 12\text{ m}^2/\text{chỗ}$.</p>	Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng
5	Trường, điểm trường tiểu học tiểu học	<p>- Bán kính phục vụ: $\leq 1\text{ km}$.</p> <p>- Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 65 chỗ/1.000 dân.</p> <p>- Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu: $\geq 10\text{ m}^2/\text{chỗ}$.</p>	Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng
6	Trường THCS	<p>- Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 55 chỗ/1.000 dân.</p> <p>- Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu: $\geq 10\text{ m}^2/\text{chỗ}$.</p>	
7	Trạm y tế	<p>- Không có vườn thuốc: Diện tích đất $500\text{ m}^2/\text{trạm}$.</p> <p>- Có vườn thuốc: Diện tích đất $1.000\text{ m}^2/\text{trạm}$.</p>	
8	Văn hóa, thể thao công cộng (Các hạng mục văn hóa, thể thao công cộng phải kết hợp trong cùng nhóm công trình để đảm bảo sử dụng khai thác hiệu quả)	<p>- Nhà văn hóa $1.000\text{ m}^2/\text{công trình}$.</p> <p>- Phòng truyền thống $200\text{ m}^2/\text{công trình}$.</p> <p>- Thư viện $200\text{ m}^2/\text{công trình}$.</p> <p>- Hội trường $100\text{ chỗ}/\text{công trình}$.</p> <p>- Cụm công trình, sân bãi thể thao $5.000\text{ m}^2/\text{cụm}$.</p>	Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng
9	Chợ, cửa hàng dịch vụ (Tùy theo đặc điểm địa phương có thể bố trí cho xã hoặc liên xã)	<p>- 01 chợ/xã với diện tích 1.500 m^2.</p> <p>- 01 công trình/khu trung tâm 300 m^2.</p>	Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng
10	Điểm phục vụ bưu chính viễn thông	01 điểm/xã với diện tích $150\text{ m}^2/\text{điểm}$.	
11	Cấp nước	- Nước cấp cho sinh hoạt: trường hợp cấp nước đến hộ gia đình đảm bảo tối thiểu $60\text{ lít/người/ngày đêm}$; trường hợp cấp nước đến vị trí lấy nước công cộng đảm bảo tối thiểu	Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của

STT	Nội dung	Chỉ tiêu	Ghi chú
		40lít/người/ngày đêm. - Nước cấp cho sản xuất tiểu thủ công nghiệp tại hộ gia đình $\geq 8\%$ lượng nước cấp cho sinh hoạt.	Bộ Xây dựng
12	Nghĩa trang	Diện tích nghĩa trang tập trung 0,04 ha/1.000 người.	Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng
13	Thoát nước thải	Tối thiểu phải thu gom đạt 80% lượng nước thải phát sinh để xử lý	
14	Thủy lợi	Kênh mương, cống	TCVN 4118:2012 công trình thủy lợi - hệ thống tưới tiêu - yêu cầu thiết kế

4. Phân khu chức năng

4.1. Quy hoạch khu dân cư mới và cải tạo thôn, xóm

Căn cứ vào tình hình phát triển dân số; hiện trạng không gian thôn và những dự báo về phát triển dân số trong giai đoạn tới; định hướng về phát triển không gian thôn quy hoạch đất ở mới đáp ứng nhu cầu về đất ở cho nhân dân trong giai đoạn tới.

Bảng 2. Phương án quy hoạch đất ở

STT	Danh mục công trình	Thôn	Diện tích (ha)
1	Điểm dân cư Mỹ Dương	Mỹ Dương	1,03
2	Điểm dân cư Bia Làng	Mỹ Dương	0,41
3	Điểm dân cư Rú Ngoài	Mỹ Dương	0,25
4	Điểm dân cư Rú Trong	Mỹ Dương	0,88
5	Đất ở Cống Gạch, 9 mẫu	Chánh Lộc	3,1
6	Khu dân cư Phễu	Quan Chiêm	3,08
7	Điểm dân cư ao nông dân	Quan Chiêm	0,04
8	Khu dân cư trung tâm xã	Quan Chiêm	2,3
9	Điểm dân cư trụ sở UBND xã cũ	Quan Chiêm	0,086
	Tổng		11,176

- Bố trí quỹ đất xây dựng khu dân cư mới đến năm 2025 với tổng diện tích 6,91 ha; Giai đoạn 2026 - 2030 diện tích tăng thêm khoảng 4,18 ha; Mật độ xây dựng $\leq 80\%$.

4.2. Quy hoạch hệ thống hạ tầng xã hội khu trung tâm

Khu trung tâm xã được quy hoạch bố trí xây dựng mới tại thôn Quan Chiêm, gần tỉnh lộ 522B. Toàn bộ khu trung tâm xã có diện tích của thôn Quan Chiêm.

Hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội khu trung tâm được bố trí phục vụ nhu cầu

của khu trung tâm và của toàn xã. Về cấu trúc thành phần không gian của khu vực trung tâm bao gồm các công trình như sau:

Bảng 3. Quy hoạch các công trình khu trung tâm xã

STT	Công trình	Thôn	Diện tích hiện trạng (m ²)	Diện tích quy hoạch (m ²)	Biến động tăng (+); giảm (-) (m ²)
1	Trụ sở UBND xã	Quan Chiêm	2.084,18	2.800	715,82
2	Buru điện văn hóa xã	Quan Chiêm	152,5	300	147,50
3	Trạm y tế xã Hà Giang	Quan Chiêm	1.430,50	1.430,50	0,00
4	Công an xã Hà Giang	Quan Chiêm	0	860	860,00
5	Trường mầm non Hà Giang	Quan Chiêm	1.838,10	7.000	5.161,90
6	Trường tiểu học Hà Giang	Chánh Lộc	4.123,90	4.123,90	0,00
7	Trường THCS Hà Giang	Chánh Lộc	5.726	7.564,10	1.838,10
8	Nhà văn hoá xã Hà Giang	Quan Chiêm	0	1.780	1.780
9	Sân thể thao xã Hà Giang	Quan Chiêm	0	4.670	4.670
10	Nghĩa trang liệt sỹ	Chánh Lộc	923,4	923,4	0
11	Công viên cây xanh	Quan Chiêm	0	10.000	10.000
12	Khu thương mại dịch vụ	Quan Chiêm	0	17.200	17.200
13	Khu sản xuất kinh doanh	Quan Chiêm	0	20.000	20.000
14	Trụ sở HTX DVNN	Quan Chiêm	0	1.100	1.100

4.3. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm xã

4.3.1. Hệ thống đường giao thông

Quy hoạch mới toàn bộ các tuyến đường khu trung tâm xã như sau:

- Đường tỉnh lộ 522B qua khu trung tâm xã được nâng cấp với các tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

- + Mặt đường: Bm = 9 m
- + Nền đường: Bn = 12,0 m.
- + Kết cấu: Bê tông.

- Hệ thống đường giao thông khu trung tâm xã được quy hoạch mới, tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

- + Mặt đường: 18,0 ÷ 22,0 m
- + Nền đường: 26,0 ÷ 30,0 m.
- + Kết cấu: Bê tông, nhựa.
- + Hệ thống thoát nước mưa, nước thải, điện chiếu sáng, cây xanh...

4.3.2. Hệ thống cấp điện

- Nguồn điện: Nguồn điện cung cấp cho khu trung tâm xã lấy từ trạm biến áp tại vị trí trạm Y tế xã và xây mới trạm biếp áp tại khu trung tâm hành chính của xã.

- Lưới điện: Hệ thống lưới điện trong khu trung tâm được thiết kế theo mạng hình tia.

+ Xây dựng đường dây 0,4KV cấp điện từ các trạm biến áp tới các công trình và khu dân cư, khu dân cư mới trong khu trung tâm xã.

+ Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng dọc theo các trục đường trong khu trung tâm.

4.3.3. Hệ thống đường cấp nước

- Nguồn nước: Lấy từ nhà máy nước tại xã Hà Long.

- Hệ thống đường ống cấp nước: Được thiết kế đi theo trục đường giao thông đến các công trình và các hộ gia đình.

4.3.4. Hệ thống đường thoát nước và vệ sinh môi trường

- Xử lý nước thải ngay tại chỗ, với các công trình bể tự thấm hoặc sau khi xử lý sơ bộ có thể xả vào hệ thống thoát nước chung của khu trung tâm.

- Hệ thống thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt riêng bằng hệ thống thoát nước ngầm dọc theo tuyến đường giao thông khu trung tâm.

- Bố trí các thùng đựng rác công cộng, rác thải được thu gom thường xuyên và được phân loại ngay từ hộ gia đình.

5. Định hướng tổ chức không gian xã

5.1. Định hướng tổ chức hệ thống các công trình công cộng, dịch vụ

5.1.1. Công sở xã

- Vị trí: Quy hoạch mới thôn Quan Chiêm.

- Diện tích đất sử dụng: 2.800 m².

- Xây mới công trình.

- Thiết kế hệ thống cây xanh trong khuôn viên khu công sở xã.

5.1.2. Công trình an ninh

- Vị trí: Quy hoạch mới thôn Quan Chiêm.

- Diện tích sử dụng đất: 860 m².

- Xây mới công trình.

5.1.3. Bưu điện văn hóa xã

- Vị trí: Quy hoạch mới khu trung tâm xã.

- Diện tích: 300 m².

- Xây mới công trình.

- Đầu tư trang thiết bị làm việc cho bưu điện văn hóa xã.

5.1.4. Công trình giáo dục

a) Trường mầm non Hà Giang

- Vị trí: Quy hoạch mới tại khu trung tâm xã.

- Diện tích: 7.000 m².

- Xây mới công trình.

- Đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy và học tập.

b) Trường tiểu học Hà Giang

- Vị trí: Giữ nguyên hiện trạng tại thôn Chánh Lộ.

- Diện tích đất sử dụng: 4123,9 m².
- Công trình xây dựng:
 - + Xây mới: 02 phòng học, 4 phòng chức năng và nhà hiệu bộ.
 - + Xây nhà đa năng.
 - + Nâng cấp sân chơi, sân thể thao, hệ thống tường bao, cổng, nhà bảo vệ, nhà để xe, hệ thống nước sạch...
- Đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy và học tập, chỉnh trang khuôn viên cây xanh trường học.

c) Trường Trung học cơ sở Hà Giang

- Vị trí: Giữ nguyên hiện trạng thôn Chánh Lộc.
- Diện tích sử dụng đất: 7.564,1 m². Mở rộng diện tích sang trường mầm non sau khi trường mầm non chuyển ra vị trí mới với diện tích 1838,1 m².
- Công trình xây dựng:
 - + Xây mới 02 phòng học.
 - + Xây mới 07 phòng bộ môn bao gồm: Khoa học tự nhiên, công nghệ, tin học, ngoại ngữ, âm nhạc, mỹ thuật, khoa học xã hội.
 - + Xây dựng 08 phòng chức năng bao gồm: Thư viện, phòng truyền thống, ban giám hiệu, phòng sinh hoạt tổ chuyên môn, phòng y tế, phòng kế toán.
 - + Xây dựng hệ thống tường rào, cổng trường, nước sạch...
- Đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy và học tập.

5.1.5. Đài tưởng niệm liệt sỹ

- Vị trí: Giữ nguyên hiện trạng tại thôn Chánh Lộc:
- Diện tích: 923,4 m².
- Công trình xây dựng: Nâng cấp, tu sửa.

5.1.6. Trạm y tế xã

- Vị trí: Giữ nguyên hiện trạng tại thôn Quan Chiêm.
- Diện tích đất sử dụng: 1430,5 m².
- Công trình xây dựng:
 - + Xây thêm 03 phòng.
 - + Nâng cấp khu bếp ăn.
 - + Xây dựng khu xử lý nước thải y tế.
 - + Nâng cấp tường bao, sân bê tông, cổng và khuôn viên.
 - + Đảm bảo diện tích vườn cây thuốc nam của trạm y tế xã.
- Đầu tư trang thiết bị phục vụ cho công tác khám chữa bệnh.

5.1.7. Công trình văn hóa - thể thao

a) Nhà văn hoá xã

- Vị trí: Quy hoạch mới tại khu trung tâm xã thôn Quan Chiêm.
- Diện tích sử dụng đất: 1.780 m².
- Công trình xây dựng: Xây mới công trình.

- Các công trình phụ trợ bao gồm: Tường bao, cổng, sân bên hông, trồng cây xanh trong khu khuôn viên và các công trình phụ trợ.

- Đầu tư trang thiết bị và cơ sở vật chất cho nhà văn hoá xã.

b) Sân thể thao xã

- Vị trí: Quy hoạch mới khu trung tâm xã tại thôn Quan Chiêm.

- Diện tích quy hoạch: 4.670 m².

- Xây mới công trình và các công trình phụ trợ bao gồm: Tường bao, cổng, khán đài, sân bên hông, trồng cây xanh...

- Sân thể thao xã kết hợp các khu tập luyện thể thao, đầu tư các thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao cho sân thể thao xã.

c) Khu khuôn viên cây xanh, vui chơi

- Vị trí: Khu trung tâm xã và khu Phễu thôn Quan Chiêm..

- Diện tích sử dụng đất: 10.860 m².

- Xây mới công trình.

- Khu khuôn viên cây xanh có lối đi, hệ thống hạ tầng phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí của người dân.

d) Nhà văn hóa và sân thể thao thôn

- Quy hoạch nhà văn hóa và sân thể thao tại các thôn như sau:

Bảng 4. Quy hoạch xây dựng nhà văn hóa, sân thể thao thôn

STT	Thôn	Công trình	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích hiện trạng (m ²)	Nội dung	Diện tích QH (m ²)	Nội dung
1	Mỹ Dương	Nhà văn hoá	1.336,11	Nhà cấp 4. Chất lượng tốt	1.336,11	Giữ nguyên. Bổ sung thêm trang thiết bị
		Sân thể thao	0,00	Sử dụng sân nhà văn hoá thôn	0,00	Sử dụng sân nhà văn hoá thôn
2	Quan Chiêm	Nhà văn hoá	1.090,77	Nhà cấp 4. Chất lượng khá	1.090,77	Nâng cấp. Bổ sung thêm trang thiết bị
		Sân thể thao	0,00	Sử dụng sân nhà văn hoá thôn	0,00	Sử dụng sân nhà văn hoá thôn
3	Chánh Lộc	Nhà văn hoá	1.291,07	Chưa có	1.291,07	Xây mới. Đầu tư trang bị trang thiết bị
		Sân thể thao	0,00	Sử dụng sân nhà văn hoá thôn	0,00	Sử dụng sân nhà văn hoá thôn
4	Hoà Thuận	Nhà văn hoá	1.554,97	Nhà cấp 4. Chất lượng khá	1.554,97	Nâng cấp. Bổ sung thêm trang thiết bị
		Sân thể thao	0,00	Sử dụng sân nhà văn hoá thôn	0,00	Sử dụng sân nhà văn hoá thôn

- Đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất cho nhà văn hóa các thôn và các dụng cụ, thiết bị thể dục thể thao cho sân thể thao.

- Nâng cấp, cải tạo hệ thống công trình phụ trợ, khuôn viên nhà văn hóa thôn.

5.1.8. Công trình tôn giáo tín ngưỡng

- Định hướng giữ nguyên các công trình tôn giáo, tín ngưỡng tại các thôn về vị trí. Quy hoạch như sau:

Bảng 5. Quy hoạch xây dựng công trình tôn giáo, tín ngưỡng, di tích

STT	Công trình	Diện tích hiện trạng (m ²)	Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (m ²)	Nội dung
1	Đình Mỹ Dương	1.264,60	1.264,6	Trùng tu, tôn tạo và nâng cấp.
2	Đình Quan Chiêm	1.182,0	1.182,0	Trùng tu, tôn tạo và nâng cấp.
3	Đền thờ Lại Thế Khanh	601,0	1.201,0	Mở rộng diện tích. Trùng tu, tôn tạo và nâng cấp.
4	Đền Tô Hiến Thành	530,3	730,3	Mở rộng diện tích. Trùng tu, tôn tạo và nâng cấp.
5	Chùa Quan Chiêm	891,8	891,8	Trùng tu, tôn tạo và nâng cấp.
6	Đình Chánh Lộc	501,9	501,9	Trùng tu, tôn tạo và nâng cấp.
7	Chùa Khánh Long	4.340,0	4.340,0	Trùng tu, tôn tạo và nâng cấp.
8	Bia hội Văn Tự			Khôi phục, trùng tu, tôn tạo và nâng cấp.
9	Đền thờ Ngọc Hân			Khôi phục, trùng tu, tôn tạo và nâng cấp.
10	Đền Hai Cô			Khôi phục, trùng tu, tôn tạo và nâng cấp.

5.1.9. Công trình thương mại dịch vụ

Các công trình thương mại - dịch vụ được quy hoạch như sau:

Bảng 6. Quy hoạch công trình thương mại dịch vụ

TT	Hạng mục quy hoạch	Vị trí	Diện tích (ha)
1	Khu Thương mại dịch vụ khu trung tâm xã	Thôn Quan Chiêm	0,049
2	Khu Thương mại dịch vụ khu Phễu	Thôn Quan Chiêm	1,671

5.2. Định hướng tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới và các thôn cũ

5.2.1. Đối với khu dân cư hiện trạng

- Khuyến khích tổ chức không gian, xây dựng công trình kế thừa bản sắc và kiến trúc truyền thống.

- Diện tích lô đất ở: Từ 200 m²/hộ trở lên.

- Diện tích lô đất ở hộ kinh doanh, hộ làm nghề: Từ 100 m²/hộ trở lên.

- Mật độ xây dựng tối thiểu: 40%.

- Số tầng cao: ≤ 3 tầng.

5.2.2. Đối với khu dân cư mới

Bảng 7. Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu điểm dân cư nông thôn mới

TT	Loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất (m ² /người)
1	Đất xây dựng công trình nhà ở	25
2	Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ	5
3	Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật	5
4	Cây xanh công cộng	2

- Kiến trúc hiện đại, đặc trưng của điểm dân cư nông thôn mới mang dáng dấp của dân cư đô thị mới. Khuyến khích tổ chức không gian, xây dựng công trình kế thừa bản sắc và kiến trúc truyền thống.

- Diện tích lô đất ở: Từ 150 m²/hộ trở lên.

- Diện tích lô đất ở hộ kinh doanh, hộ làm nghề: Từ 100 m²/hộ trở lên.

5.3. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất, dịch vụ

5.3.1. Quy hoạch sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản

a) Trồng trọt

- Quy hoạch vùng sản xuất lúa

Với mục tiêu phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, đưa ứng dụng công nghệ, khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tiến hành xây dựng các vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc ứng dụng những thành tựu của khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Phương án quy hoạch các vùng sản xuất nông nghiệp, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao như sau:

Bảng 8. Quy hoạch các vùng sản xuất lúa

STT	Vùng sản xuất	Thôn	Vị trí	Diện tích (ha)
1	Vùng SX nông nghiệp chất lượng cao	Quan chiêm	Đông Đón	9,3
2	Vùng trồng lúa chất lượng cao	Chánh Lộc	Đông Tự Tại, Đông Lúa Xuân	12,00

STT	Vùng sản xuất	Thôn	Vị trí	Diện tích (ha)
3	Vùng sản xuất lúa - màu	Quan Chiêm	Đồng Cuối Mạ, Đồng Cuối Sâu, Đồng Rộc Chuôm Sâu, Đồng Đón, Rộc Chuôm Cao, Đồng Phèo Trong, Đồng Phèo Giữa, Đồng Đuôi Rùa, Đồng Chanh	36,60
4	Vùng chuyên màu	Hoà Thuận	Đồng Cửa Mương, Đồng Đòn Vóc, Đồng Bãi Đòn, Đồng Cây Nhãn Giữa, Đồng Máng Nổi Đa Con, Đồng Măng Cà, Đồng Bãi Chanh, Đồng Rộc Luồng	27,0
5	Khu lúa - cá	Quan Chiêm	Đồng Nánh Sâu, đồng Nánh, đồng Gò Rào, Đồng Đa Đổ,	11,2
6	Khu lúa - cá	Quan Chiêm	Đồng Trồng Giữa, đồng Trồng Dưới	9,09
7	Khu lúa - cá	Chánh Lộc	Đồng Lạch	4,01
8	Khu lúa - cá	Mỹ Dương	Đồng Mậu Bình, Quan 1, Bãi Chấn, Mẫu 3 ngoài, Vũng Sắt, Rãnh Dưới, Đường Vòng Trên	23,6

- *Quy hoạch vùng rau - màu chuyên canh*: Phát triển rau an toàn tập trung theo hình thức cánh đồng lớn, ứng dụng công nghệ cao (nhà kính, nhà lưới) áp dụng quy trình thực hành tốt (VietGAP) tại khu đồng Đồng Cửa Mương, Đồng Đòn Vóc, Đồng Bãi Đòn, Đồng Cây Nhãn Giữa, Đồng Máng Nổi Đa Con, Đồng Măng Cà, Đồng Bãi Chanh, Đồng Rộc Luồng, thôn Hoà Thuận với tổng diện tích: 27,0 ha.

b) Chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản

** Chăn nuôi*

- Phát triển chăn nuôi quy mô vừa và nhỏ dưới hình thức gia trại và trang trại. Xử lý chất thải trong chăn nuôi, giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường.

- Duy trì diện tích đất nông nghiệp khác có khả năng phát triển các gia trại, trang trại trồng trọt kết hợp với chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy cầm với diện tích 2,14 ha.

- Hỗ trợ xây dựng mô hình chăn nuôi mô hình chăn nuôi lợn; gia cầm.

b) Nuôi trồng thủy sản

- Duy trì diện tích các ao nuôi trồng thủy sản trong toàn xã kết hợp với diện tích trồng lúa tại các xứ đồng trũng, trồng lúa cho năng suất thấp chuyển sang mô hình lúa - cá.

c) Lâm nghiệp

Tập trung phát triển kinh tế rừng, đưa có tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trồng rừng, phát triển các mô hình xen canh trên diện tích rừng cho hiệu quả kinh tế cao như chăn nuôi trâu bò, phát triển đàn dê... và trồng các loại cây phù

hợp với điều kiện tự nhiên của xã. Tỷ lệ che phủ rừng năm 2025 đạt 30% và đến năm 2030 đạt 50%.

d) Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất

- Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng hoạt động của các Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ nông nghiệp của xã.

- Trụ sở HTX dịch vụ nông nghiệp được quy hoạch tại vị trí Công sở xã cũ, thôn Quan Chiêm sau khi xây dựng mới khu công sở xã với diện tích 1.100 m².

5.3.2. Quy hoạch sản xuất tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ

a) Quy hoạch sản xuất tiểu thủ công nghiệp

- Ngành tiểu thủ công nghiệp sẽ được đầu tư và phát triển theo không gian dọc đường tỉnh lộ 522B, khu trung tâm xã mới và trong các khu vực sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ đã có và được quy hoạch.

- Quy hoạch khu sản xuất kinh doanh tại khu Phễu, thôn Quan Chiêm theo trục đường khu trung tâm xã với diện tích 2,0 ha.

b) Quy hoạch thương mại - dịch vụ

- Tập trung phát triển dọc tuyến đường tỉnh lộ 522B và các tuyến đường trục xã, trục thôn bằng các loại hình chủ yếu là buôn bán, kinh doanh của các hộ gia đình.

- Quy hoạch 2 khu thương mại dịch vụ tại khu trung tâm xã với diện tích 1,72 ha.

6. Quy hoạch sử dụng đất

Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: 886,28 ha.

- Đất nông nghiệp: 412,63 ha.

- Đất xây dựng: 242,79 ha.

- Đất khác: 44,90 ha.

Bảng 9. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	886,28	100,00	886,28	100,00
1	Đất nông nghiệp	631,07	71,20	598,60	67,54
1.1	Đất trồng lúa	398,25	44,94	412,63	46,56
1.2	Đất trồng trọt khác	166,41	18,78	110,36	12,45
1.3	Đất rừng sản xuất	51,26	5,78	64,56	7,28
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	13,01	1,47	8,91	1,01
1.5	Đất làm muối		-		-
1.6	Đất nông nghiệp khác	2,14	0,24	2,14	0,24
2	Đất xây dựng	207,88	23,46	242,79	27,39
2.1	Đất ở	53,68	6,06	66,99	7,56

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
2.2	Đất công cộng	1,95	0,22	3,29	0,37
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	-	-	2,20	0,25
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	0,45	0,05	0,53	0,06
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	0,37	0,04	2,09	0,24
2.6	Đất xây dựng các chức năng khác	0,21	0,02	1,97	0,22
2.7	Đất hạ tầng kỹ thuật	93,83	10,59	105,36	11,89
2.7.1	Đất giao thông	85,70	9,67	93,25	10,52
2.7.2	Đất xử lý chất thải rắn	0,04	0,00	0,34	0,04
2.7.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	8,06	0,91	11,70	1,32
2.7.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	0,03	0,00	0,07	0,01
2.8	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	50,68	5,72	53,50	6,04
2.9	Đất quốc phòng, an ninh	6,71	0,76	6,86	0,77
3	Đất khác	47,33	5,34	44,90	5,07
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	42,65	4,81	42,65	4,81
3.2	Đất chưa sử dụng	4,68	0,53	2,25	0,25

7. Quy hoạch mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật

7.1. Quy hoạch hệ thống giao thông

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01-2021 được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- Đáp ứng các thông số kỹ thuật về đường giao thông tại Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, được UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành tại quyết định số 1415/2017/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành tiêu chí xã nông thôn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2017 - 2020

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hà Trung đến năm 2045;

- Công tác khảo sát thực địa và các số liệu điều tra, thu thập được từ thực địa.

7.1.1. Hệ thống đường giao thông theo quy hoạch vùng huyện

1. Đường Quốc lộ 217 B tránh khu đô thị Hà Long, chiều dài qua xã 1,6 km. Quy mô đường cấp III, lộ giới 44,5m .

2. Đường Hà Bắc - Thành Tâm. Chiều dài qua xã 5,0 km. Quy mô đường cấp III, lộ giới 32m.

3. Đường tỉnh 522B quy hoạch mới. Chiều dài qua xã 1,8 km. Quy mô

đường cấp III, lộ giới 42 m.

4. Đường huyện từ trung tâm xã Hà Giang - trung tâm xã Hà Bắc - Yên Dương. Chiều dài qua xã 1,1 km. Quy mô đường cấp IV đồng bằng, lộ giới 29 m.

7.1.2. Đường cao tốc Bắc Nam

Theo quy hoạch vùng huyện. Cao tốc Bắc - Nam: được thiết kế đảm bảo quy mô 6 làn xe theo "Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030".

Cụ thể đoạn qua xã Hà Giang với chiều dài 2,35 km; quy mô 6 làn xe chính và 4 làn xe đường gom, lộ giới 120,0m.

7.1.3. Đường tỉnh lộ

- Tuân thủ Quyết định số: 3227/QĐ-UBND ngày 29/08/2017 của chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa về việc “Phê duyệt điều chỉnh tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.

- Theo Quyết định này đến năm 2030 trên địa bàn xã Hà Giang có 1 tuyến đường tỉnh 522B dài 2,75 km được quy hoạch như sau: B nền quy hoạch 9,0m, lộ giới 39 m.

7.1.4. Đường liên thôn

- **Tuyến 1**: Nâng cấp tuyến đường Ngã tư UBND xã (từ trạm y tế xã) - thôn Mỹ Dương (Hò Đồng Cung) có tổng chiều dài 1,9 km, tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

- Mặt đường: 4,0 ÷ 6,0 m.

- Nền đường: 5,0 ÷ 7,0 m.

- Kết cấu: Bê tông.

- Làm mới, nâng cấp hệ thống thoát nước mưa, nước thải.

- **Tuyến 2**: Giữ nguyên tuyến đường từ thôn Quan Chiêm - Chánh Lộc - Hoà Thuận (đường 522B - Đê thôn Hoà Thuận) dài 2,7 km, tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau.

- Mặt đường rộng: 3,0 ÷ 5,0 m.

- Nền đường rộng: 5,0 ÷ 7,0 m.

- Kết cấu: Đường bê tông.

- Nâng cấp hệ thống thoát nước mưa, nước thải.

7.1.5. Đường trục thôn

- Mở mới các tuyến đường khu trung tâm xã và tuyến đường khu Phễu. Chiều dài 2,0 km, tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

+ Mặt đường: 18,0 ÷ 22,0 m.

+ Nền đường: 26,0 ÷ 30,0 m.

+ Kết cấu: Nhựa hoặc bê tông.

+ Làm mới hệ thống thoát nước mưa, nước thải, đèn chiếu sáng cây xanh

- Làm mới và nâng cấp 05 tuyến đường trục thôn với tổng chiều dài 5,05, tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

- Mặt đường: 3,0 ÷ 4,0 m;
- Nền đường: 5,0 ÷ 6,0 m;
- Kết cấu: Bê tông.
- Làm mới, nâng cấp hệ thống thoát nước mưa, nước thải.

7.1.6. Đường ngõ xóm

- Nâng cấp 04 tuyến đường trục thôn với tổng chiều dài 1,1 km, tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

- Mặt đường: 2,0 ÷ 3,0 m;
- Nền đường: 2,0 ÷ 4,0 m;
- Kết cấu mặt đường: Bê tông.
- Làm mới, nâng cấp hệ thống thoát nước mưa, nước thải.

7.1.7. Đường nội đồng

Nâng cấp, mở rộng và làm mới 18 tuyến đường trục chính nội đồng với tổng chiều dài 11,57, tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

- Mặt đường: 3,0 - 4,0 m;
- Nền đường: 4,0 - 7,0 m;
- Kết cấu mặt đường: Cứng hóa.

7.1.8. Cầu trên địa bàn xã

- Cầu Đìa Ngang bắc qua sông Hoạt trên trục đường ĐT 522B có chiều dài 100 m và chiều rộng 4 m. Nâng cấp và mở rộng. Kết cấu: Bê tông, cốt thép.

7.2. Quy hoạch hệ thống thủy lợi

Phân loại, phân cấp các công trình thủy lợi theo quy định tại Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14. Đáp ứng thông số kỹ thuật tại Quy chuẩn Quốc gia công trình thủy lợi - các quy định chủ yếu thiết kế. Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4118:2012 công trình thủy lợi - hệ thống tưới tiêu - yêu cầu thiết kế... và các quy chuẩn, tiêu chuẩn khác quy định về hệ thống thủy lợi.

7.2.1. Trạm bơm

- Giữ nguyên vị trí 02 trạm bơm hiện có gồm:
 - + Trạm bơm Hà Giang 1 tại thôn Quan Chiêm: 1.800 m³/h.
 - + Trạm bơm Mỹ Dương tại thôn Mỹ Dương: 2.500 m³/h.
- + Cần tu sửa, bảo dưỡng nâng cấp thường xuyên 02 trạm bơm để đảm bảo đủ nước tưới cho toàn bộ diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn xã.

7.2.2. Quy hoạch kênh mương

- Cứng hoá 23 tuyến kênh mương tổng chiều dài 22,24 km hiện trạng là mương đất.

7.2.3. Quy hoạch đê điều

- Cứng hoá 3,05 km với bề mặt 4,0 ÷ 5,0 m. Nền đê từ 6,0 ÷ 9,0 m. Kết

cầu. Bê tông.

- Các tuyến đê trong khu dân cư sườn đê cần được kè lát mát chống sạt lở.

7.2.4. Quy hoạch hồ, đập

Nâng cấp, nạo vét, kè bờ 03 hồ trên địa bàn xã gồm: Hồ Đồng Cung (3,30 ha), hồ Gò Lược (10,84 ha) và hồ Mùng 8 (5,05 ha) phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, đảm bảo nguồn nước cho sinh hoạt.

7.3. Quy hoạch hệ thống cấp điện

7.3.1. Mục tiêu

Xây dựng hệ thống cấp điện theo yêu cầu an toàn của ngành điện, đảm bảo 100% được cấp điện thường xuyên và an toàn từ lưới điện quốc gia.

7.3.2. Dự báo phụ tải điện

Tổng nhu cầu sử dụng điện đến năm 2025 của xã Hà Giang là 954,99 KVA và đến năm 2030 là 1.853,98 KVA.

7.3.3. Phương án cấp điện

- Nguồn điện: Sử dụng từ trạm biến áp trung gian 35KV.
- Lưới chiếu sáng:
 - + Xây dựng mới các tuyến chiếu sáng cho đường trục khu trung tâm xã.
 - + Các tuyến chiếu sáng trong khu dân cư có thể kết hợp với tuyến điện 0,4 KV cấp cho sinh hoạt.
- Trạm biến áp: Nâng công suất các trạm biến áp với công suất đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng điện cho toàn xã. Xây dựng mới trạm biến áp tại khu trung tâm xã được quy hoạch mới thôn Quan Chiêm công suất 350 KVA cùng hệ thống hạ tầng được hạ ngầm.
- Lưới điện sinh hoạt: Nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng điện thường xuyên, an toàn, giai đoạn tới quy hoạch nâng cấp đường dây hạ áp tại các thôn.

7.4. Quy hoạch hệ thống cấp nước sinh hoạt

- Đến năm 2025 đảm bảo cung cấp nước sạch cho 80% người dân và đến năm 2030 đảm bảo 100% người dân được sử dụng nước sạch.
- Nhu cầu sử dụng nước đến năm 2025 là 533,71 m³/ngày đêm, đến năm 2030 là 951,43 m³/ngày đêm.
- Nguồn nước: Lấy từ nhà máy nước tại xã Hà Long hoặc được lấy từ xã Yên Dương thuộc dự án Liên hợp trạm xử lý nước sạch Hà Yên tại xã Hà Yên, huyện Hà Trung.
- Mạng lưới đường ống: Nước sạch sau khi xử lý sẽ được đưa theo các đường ống chính, dọc theo một số đường tỉnh 522B, đường liên thôn, trục thôn của xã. Các đường ống nhánh nối với đường ống chính theo đường ngõ xóm đến từng hộ gia đình. Kéo mới đường ống dẫn nước sạch dự kiến 28 km.

7.5. Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường

7.5.1. Thoát nước thải

- Lưu lượng nước thải đến năm 2025 là 368,07 m³/ngày đêm, đến năm 2030 là 571,65 m³/ngày đêm.

- Sử dụng hệ thống thoát nước chung tại các khu dân cư tập trung. Khuyến khích các hộ gia đình xây bể tự hoại đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.

- Đối với nước thải sinh hoạt ở các hộ gia đình: Sau khi thu gom, nước thải được đưa vào bể tự hoại được xây dựng đúng tiêu chuẩn do các gia đình tự xây dựng.

- Đối với các hộ gia đình chăn nuôi tập trung, sẽ xử lý phân gia súc và nước rửa chuồng trại bằng các bể Biogas, để tạo khí đốt phục vụ sinh hoạt cũng như bảo đảm vệ sinh khu dân cư.

- Mạng lưới thoát nước: Mạng lưới thoát nước thiết kế theo hệ thống thoát nước chung giữa nước mưa và nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất và kết cấu hệ thống thoát nước là kiểu rãnh xây gạch, nắp đan bê tông.

7.5.2. Chất thải rắn

- Khuyến khích và hướng dẫn nhân dân phân loại chất thải rắn (CTR) ngay tại nguồn thành 2 loại vô cơ và hữu cơ. Đối với CTR hữu cơ, các hộ gia đình tận dụng một phần cho chăn nuôi gia súc, phần còn lại sẽ ủ, tạo thành phân vi sinh phục vụ nông nghiệp.

- Chất thải rắn được công ty vệ sinh môi trường thu gom, phân loại và chở đi xử lý sau khi rác thải được thu gom. Không quy hoạch bãi rác và tập kết rác thải trên địa bàn xã.

7.5.3. Nghĩa trang

Trong giai đoạn quy hoạch, quy hoạch các nghĩa trang như sau:

+ Giữ nguyên các nghĩa trang nhân dân hiện trạng.

+ Mở rộng nghĩa trang tại khu vực đồng Cầm, đồng Bái Thiên, đồng Gò Dứa diện tích: 2,23 ha.

+ Quy hoạch nghĩa trang thôn Chánh Lộc diện tích: 2,0 ha.

- Các nghĩa trang, nghĩa địa còn lại tại các thôn có quy mô nhỏ sẽ không sử dụng và tiến tới đóng cửa, xã chỉ còn 2 nghĩa trang chính.

7.6. Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa

Hệ thống thoát nước mưa theo phương pháp tự chảy bằng hệ thống mương hở, mương kín và nắp đan. Hệ thống thoát nước mưa chạy dọc theo đường tỉnh lộ, đường liên thôn, đường trục thôn và đường ngõ xóm. Nước mưa từ các nguồn đổ về theo hệ thống thoát nước mưa dẫn vào hệ thống kênh tiêu thủy lợi nội đồng chảy ra sông Hoạt, sông Tống Giang.

8. Định hướng bảo vệ môi trường

8.1. Các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường

- Biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm và sự cố;

- Biện pháp kỹ thuật khống chế ô nhiễm và xử lý chất thải;

- Biện pháp quản lý và quan trắc môi trường.

Các biện pháp giảm thiểu phù hợp với quy mô công trình và nguồn tài chính cho phép của dự án.

Các biện pháp bảo vệ môi trường được thực hiện trong suốt quá trình thiết kế, quy hoạch, trong quá trình thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, công trình kiến trúc và quá trình hoạt động của dự án.

Các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường thể hiện qua các giai đoạn sau:

- Giai đoạn thiết kế quy hoạch,
- Giai đoạn thi công xây dựng,
- Giai đoạn vận hành của dự án.

8.2. Các biện pháp bảo vệ môi trường

8.2.1. Quy hoạch giao thông và sử dụng đất

- Thiết kế công ra vào từ dự án tới hệ thống giao thông của khu vực đảm bảo không xảy ra hiện tượng chất ô nhiễm dễ dàng khuếch tán vào môi trường không khí.

- Đường có vỉa hè, hệ thống thu gom nước, mặt nhà cách xa luồng xe chạy

- Trên vỉa hè trồng cây xanh phù hợp với tính chất và yêu cầu của khu dân cư và đô thị.

- Mặt đường bê tông được rải nhựa, ít phát tán bụi.

- Các hệ thống đường giao thông được quy hoạch phù hợp với diện tích cây xanh, thảm cỏ, hồ nước tạo nên không gian liên hoàn, thoáng mát...

- Quy hoạch phân khu chức năng hợp lý tạo điểm nhấn cho khu dân cư và các khu chức năng khác với không gian mở và thoáng mát.

- Quy hoạch các cây xanh với diện tích phù hợp.

8.2.2. Quy hoạch thiết kế nhà

- Tận dụng tối đa các điều kiện thuận lợi của khí hậu nhiệt đới gió mùa với đặc trưng nóng ẩm, mưa nhiều.

- Tránh khuynh hướng thiết kế nhiều mảng kính lớn cho các công trình xây dựng do xuyên sáng của kính cao.

- Kết hợp kiến trúc truyền thống và hiện đại hợp lý.

- Tăng cường cách nhiệt cho mái che vào mùa hè.

- Thiết kế bao che thích hợp.

- Sử dụng các vật liệu xây dựng không làm ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

- Các công trình kiến trúc, công cộng... cần được quy hoạch và thiết kế theo khuynh hướng thân thiện với thiên nhiên, gắn liền với cây xanh...

8.2.3. Các giải pháp quản lý và bảo vệ môi trường

- Giải pháp xử lý bụi, khí thải:

+ Kiểm soát chặt chẽ việc đảm bảo yêu cầu về môi trường trong quá trình

sửa chữa, xây dựng phát sinh.

- + Kiểm soát khả năng phát tán tự nhiên từ bụi đất vào môi trường không khí.
- Giải pháp giảm thiểu tiếng ồn và rung động và ảnh hưởng của chúng tới sức khoẻ con người:

+ Nguồn ồn tác động xấu đáng kể nhất trong khu dân cư là từ hoạt động giao thông. Việc phân cấp mạng lưới đường theo chức năng, không bố trí khu ở dọc trên các trục đường chính và với khoảng lùi hợp lý thì những tác động xấu sẽ giảm thiểu.

+ Trong quá trình xây dựng công trình, sử dụng vật liệu và giải pháp về kiến trúc công trình cần phải lưu ý tới tác động này đảm bảo đô thị đúng tính chất sinh thái.

- Giải pháp chống nóng, bảo đảm vi khí hậu công trình.

+ Khi thiết kế xây dựng công trình cần tận dụng tối đa mặt thuận lợi như bố trí hợp lý các cửa mái để thông gió tự nhiên tốt, đồng thời hạn chế mặt bất lợi như bố trí hướng nhà hợp lý.

- Giải pháp xử lý nước thải

+ Hệ thống thu gom nước thải là hệ thống riêng, không chung với nước mưa.

+ Nước thải sinh hoạt thải ra cần xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn có ngăn lọc hoặc bể xử lý hoàn chỉnh để xử lý cục bộ trước khi nhập vào mạng lưới chung của xã.

+ Nước thải thu gom tới trạm xử lý, và được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi chảy vào sông hệ thống thu nước chung của xã - huyện. Kiểm soát chặt chẽ và thực hiện đúng quy trình thì đô thị sẽ giải quyết triệt để được nước thải.

9. Chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

9.1. Các hạng mục ưu tiên đầu tư

Trên cơ sở hiện trạng của xã cần xác định các danh mục của các dự án ưu tiên cần thực hiện qua các năm để đến năm 2025 và đến năm 2030 xã Hà Giang đạt các tiêu chí của một xã nông thôn mới như sau:

- Trụ sở UBND xã.
- Nhà văn hoá, hội trường, sân thể thao xã.
- Khu dân cư trung tâm xã.
- Nâng cấp và xây mới 3 trường học.
- Đường giao thông nông thôn.
- Đường giao thông nội đồng.
- Hệ thống kênh tưới, tiêu
- Hệ thống cấp nước sạch sinh hoạt.
- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình công cộng như: trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trụ sở công an xã...
- Xây dựng khu thương mại - dịch vụ.

- Xây dựng các khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp đã được quy hoạch.

9.2. Khái toán kinh phí

9.2.1. Tổng hợp vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư xây dựng là 104,591 tỷ đồng. Trong đó:

- Vốn đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật: 52,801 tỷ đồng;
- Vốn đầu tư xây dựng hạ tầng xã hội: 46,1 tỷ đồng.
- Hỗ trợ sản xuất: 5,326 tỷ đồng.
- Xây dựng hoàn thiện hệ thống chính trị: 0,364 tỷ đồng.

9.2.2. Phân nguồn vốn đầu tư

- Vốn ngân sách trung ương và địa phương: 67,091 tỷ đồng đồng.
- Vốn tín dụng: 17,076 tỷ đồng.
- Vốn doanh nghiệp, hợp tác xã và các loại hình kinh tế khác: 14,324 tỷ đồng.
- Vốn dân đóng góp: 6,099 tỷ đồng.

10. Tiến độ, giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã

10.1. Tiến độ thực hiện

- Phần đầu cuối năm 2022, đạt xã nông thôn mới và đến năm 2025 đạt xã nông thôn mới nâng cao. Đến năm 2030, phát triển nền kinh tế - xã hội và văn hóa đồng bộ, hiện đại, phát huy truyền thống của xã gắn với hình ảnh của một xã thuần nông phát triển

- Giai đoạn 2021 - 2025: Hoàn thiện về hạ tầng xã hội (gồm xây mới công sở xã, nhà văn, sân thể thao, trụ sở công an, trường mầm non, bưu điện...) và hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm xã, hệ thống giao thông nông thôn, thủy lợi, cấp nước sinh hoạt, vệ sinh môi trường, xây dựng bổ sung công trình cho trường tiểu học và THCS. Chinh trang, nâng cấp, tu sửa trụ sở hợp tác xã. Xây mới nhà văn hóa thôn Chánh Lộc và mở rộng, trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử, đình chùa. Phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, chất lượng cao, sản xuất hàng hóa, có liên kết, hợp tác. Thực hiện bố trí các điểm dân cư mới.

- Giai đoạn 2026 - 2030: Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ trên địa bàn xã. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống điện, nghĩa trang, các điểm dân cư mới...

10.2. Giải pháp tổ chức thực hiện

- Sau khi Quy hoạch chung xây dựng xã Hà Giang, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 được phê duyệt, UBND xã tổ chức công bố và phổ biến phương án quy hoạch cho tất cả các cán bộ, nhân dân trong xã và các nhà đầu tư.

- Tăng cường sự phối hợp giữa UBND huyện và các phòng ban chức năng, UBND tỉnh và các sở, ban ngành với UBND xã để phối hợp trong chỉ đạo, điều hành thực thi quy hoạch.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện tốt quy hoạch phát triển các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2030. Triển khai quy

hoạch qua các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm. Kế hoạch hàng năm phải bám vào các mục tiêu quy hoạch đã đạt được và tiến độ phải thực hiện trong từng thời kỳ.

- Hàng năm xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện dự án đầu tư theo quy hoạch trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Tổ chức quản lý xây dựng theo đúng quy hoạch. Vận động, tuyên truyền nhân dân hiểu và hưởng ứng thực hiện quy hoạch, cải tạo chỉnh trang khu dân cư, xây dựng nếp sống văn minh văn hóa để đạt các tiêu chí xã Nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã Hà Giang Giang có trách nhiệm:

- Hoàn chỉnh hồ sơ được duyệt theo quy định.

- Tổ chức công bố, công khai rộng rãi nội dung đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Hà Giang, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 để các cơ quan, tổ chức, đơn vị, nhân dân biết, kiểm tra giám sát và thực hiện; đồng thời lưu trữ hồ sơ theo quy định.

- Phối hợp với các phòng, ban, ngành và các cơ quan có liên quan tổ chức, triển khai thực hiện đúng quy hoạch được duyệt và các quy định hiện hành.

- Tổ chức đưa mốc giới quy hoạch ra ngoài thực địa (cắm mốc, định vị khu vực trung tâm xã, tim tuyến, lộ giới các trục giao thông chính, các khu vực bảo vệ...) quản lý theo quy định.

2. Các phòng, ban, ngành cấp huyện và các đơn vị có liên quan căn cứ quy hoạch được duyệt, phối hợp với UBND xã Hà Giang tổ chức, triển khai thực hiện quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng HĐND&UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp & PTNT, Tài chính - Kế hoạch; Chủ tịch UBND xã Hà Giang và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KTHT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Xuân Dũng